

BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG
MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày
31/12/2014

**UBND PHƯỜNG ĐỒNG TÂM
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

NGÀY: 14-07-2015

1871 Quyển số 01



PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Thanh Thế

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	6 – 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 12 ngày 06/11/2013; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 01 chi nhánh, 07 công ty con và 02 công ty liên kết, chi tiết như sau:

	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
-	Chi nhánh Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin – Sân giao dịch bất động sản ITASCO	Tầng 3, tòa nhà 5 tầng, số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
	<u>Công ty con</u>	
-	Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Tầng 10 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Phường Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
-	Công ty TNHH một thành viên Vật tư và vận tải – ITASCO	Số 04 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng
-	Công ty TNHH một thành viên Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Số 55A Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
-	Công ty TNHH một thành viên Thương mại và dịch vụ - ITASCO (*)	Tầng 5, tòa nhà Lạc Hồng, quận Thanh Xuân, Hà Nội
-	Công ty TNHH một thành viên Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản – ITASCO	Số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
-	Công ty TNHH MTV Tư vấn, Xây dựng và thương mại - ITASCO (tách từ Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO)	Tầng 11 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
-	Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO (chuyển đổi từ Công ty CP ô tô Kamaz V - ITASCO)	Tầng 03, số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
	<u>Công ty liên kết</u>	
-	Công ty cổ phần Thiên Việt - ITASCO	Khu 5, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng
-	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO	Xóm Làng Ngói, xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

(*): Từ ngày 30/06/2014, Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ - ITASCO đã giải thể theo Quyết định số 15/QĐ – HDQT của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (Công ty mẹ) ngày 11/06/2014.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|----------------------------|
| - Ông Thiệu Quang Thảo | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Nguyễn Đức Độ | Ủy viên thường trực |
| - Bà Lê Thị Khuy | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Đỗ Đức Trịnh | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Đức Thứ | Ủy viên HĐQT |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|-------------------|---------------------------------|
| - Ông Thiệu Quang Thảo | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại từ ngày 18/06/2014 |
| - Ông Nguyễn Văn Sỹ | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Đỗ Khắc Lập | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại từ ngày 01/08/2014 |
| - Bà Lê Thị Khuy | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Bà Nguyễn Hải Phượng | Trưởng phòng TCKT | |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|------------|--|
| - Ông Nguyễn Đức Trắc | Trưởng ban | |
| - Ông Trần Thế Thành | Thành viên | Từ ngày 16/04/2013 đến ngày 17/02/2014 |
| - Ông Mai Tất Lã | Thành viên | Từ ngày 17/02/2014 đến nay |
| - Ông Trương Đức Phong | Thành viên | |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2015

Đại diện cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



THIỆU QUANG THẢO

Tổng Giám đốc

Số: 29 /2015/BCKT - BDO

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin, được lập ngày 06/03/2015 từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, Thương mại và dịch vụ - Vinacomin tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO****NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2013-038-1

NGUYỄN QUỲNH TRANG**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1469-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		941.368.114.998	832.776.958.270
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		125.885.089.906	89.683.316.632
1. Tiền	111	V.1	108.385.892.748	88.831.395.332
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.499.197.158	851.921.300
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		442.601.547.764	468.309.479.628
1. Phải thu khách hàng	131		356.295.774.061	296.247.351.205
2. Trả trước cho người bán	132		38.815.907.240	118.129.001.924
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	75.608.835.942	84.710.804.975
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(28.118.969.479)	(30.777.678.476)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	331.413.224.718	239.870.546.553
1. Hàng tồn kho	141		331.413.224.718	239.870.546.553
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.468.252.610	34.413.615.457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.317.264.543	759.352.525
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.308.590.059	3.423.082.033
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	337.480.202	752.237.271
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		31.504.917.806	29.478.943.628
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		103.829.552.820	120.704.593.932
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		68.749.767	-
II. Tài sản cố định	220		80.852.830.969	95.173.148.748
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	20.052.247.695	24.373.155.759
- Nguyên giá	222		45.777.821.277	46.403.392.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.725.573.582)	(22.030.236.695)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	1.091.348.889	1.773.862.554
- Nguyên giá	225		1.106.720.000	4.730.300.214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(15.371.111)	(2.956.437.660)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	58.493.924.538	67.810.820.588
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	13.882.706.841	17.492.815.498
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12.1	21.060.000.000	21.060.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12.2	-	1.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.12.3	(7.177.293.159)	(5.067.184.502)
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.025.265.244	8.038.629.686
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.504.882.386	1.305.850.018
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	110.051.415	77.546.514
3. Tài sản dài hạn khác	268		7.410.331.443	6.655.233.154
VI. Lợi thế thương mại	269	V.11	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.045.197.667.818	953.481.552.202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		898.043.670.063	808.517.184.377
I. Nợ ngắn hạn	310		772.727.194.313	634.942.522.432
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	245.456.848.861	82.177.407.869
2. Phải trả người bán	312		434.066.751.930	436.076.351.196
3. Người mua trả tiền trước	313		39.603.219.686	53.183.466.892
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	6.298.430.488	7.428.250.715
5. Phải trả người lao động	315		9.139.818.869	13.016.378.336
6. Chi phí phải trả	316	V.15	2.672.210.234	2.877.169.219
7. Phải trả nội bộ	317		4.346.552.770	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	28.517.182.655	38.032.759.385
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.19	905.000.000	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.721.178.820	2.150.738.820
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		125.316.475.750	173.574.661.945
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		390.482.500	5.371.982.500
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	114.355.481.819	168.093.588.536
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		10.570.511.431	109.090.909
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		138.603.262.996	136.356.392.213
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	138.603.262.996	136.356.392.213
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125.999.000.000	125.999.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		80.934.105	80.934.105
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.347.757.773	1.777.283.734
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.387.611.490	8.387.611.490
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.787.959.628	111.562.884
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.21	8.550.734.759	8.607.975.612
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.645.197.667.818	953.481.552.202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	THUYẾT MINH	31/12/2014	31/12/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		5.398.114.909	5.514.273.948
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		231,13	4.794,91
+ EUR		-	6.679,63
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2015



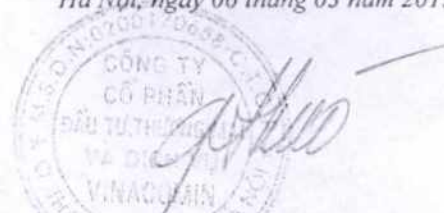
NGUYỄN TRUNG HIẾU

Người lập biểu



NGUYỄN HẢI PHƯỢNG

Trưởng phòng TCKT



THIỆU QUANG THẢO

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

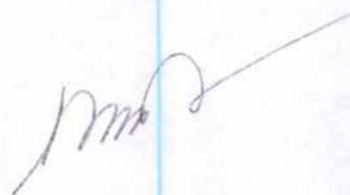
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	2.034.358.457.280	1.679.144.849.836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	2.034.358.457.280	1.679.144.849.836
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	1.921.031.986.865	1.587.775.895.287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		113.326.470.414	91.368.954.549
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	3.283.894.995	1.177.984.276
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	24.384.219.027	26.573.976.878
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.291.891.694	22.150.631.316
8. Chi phí bán hàng	24		43.369.189.266	35.119.241.398
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		51.118.873.300	54.455.964.256
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.261.916.184)	(23.602.243.707)
11. Thu nhập khác	31		19.135.862.080	43.079.795.165
12. Chi phí khác	32		4.521.969.732	4.359.067.826
13. Lợi nhuận khác	40		14.613.892.348	38.720.727.339
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.351.976.165	15.118.483.632
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26.1	4.101.754.264	5.003.794.950
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.26.2	(110.051.415)	(77.546.514)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.360.273.316	10.192.235.196
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	V.21	7.859.147	998.888.709
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		8.352.414.169	9.193.346.488
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		663	730

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2015



NGUYỄN TRUNG HIẾU

Người lập biểu



NGUYỄN HẢI PHƯỢNG

Trưởng phòng TCKT



THIỆU QUANG THẢO

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.351.976.165	15.118.483.632
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.952.215.878	6.417.908.675
- Các khoản dự phòng	03	2.905.137.574	816.459.717
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(464.275.068)	238.626.761
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.401.553.182)	(1.332.350.010)
- Chi phí lãi vay	06	19.291.891.694	22.593.105.632
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	37.635.393.061	43.852.234.407
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.932.379.981)	8.129.598.516
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(89.986.242.729)	(89.832.891.302)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	18.975.781.591	136.858.766.127
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.006.947.119)	610.703.070
- Tiền lãi vay đã trả	13	(14.921.222.243)	(18.712.307.180)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.213.716.621)	(1.825.382.586)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	20.410.541.000	10.269.267.669
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(55.318.974.983)	(19.511.252.565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(91.357.768.024)	69.838.736.156
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.365.762.857)	(3.599.119.028)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.051.181.817	523.174.511
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	691.243.966	369.964.585
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.376.662.926	(2.705.979.932)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	(34.100.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	491.118.564.237	548.941.859.406
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(358.536.258.816)	(568.600.805.728)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.848.556.599)	(1.458.938.004)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.516.888.878)	(2.724.662.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	126.182.759.944	(23.842.546.501)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	36.201.654.846	43.290.209.723
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89.683.316.632	46.377.428.647
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	118.428	15.678.262
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	125.885.089.906	89.683.316.632

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2015

ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ
VINACOMIN

NGUYỄN TRUNG HIẾU

Người lập biểu

NGUYỄN HẢI PHƯƠNG

Trưởng phòng TCKT

THIỆU QUANG THẢO

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 12 ngày 06/11/2013; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chỉ tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chỉ tiết kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (Chỉ tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chỉ tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cấu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chỉ tiết dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chỉ tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chỉ tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chỉ tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chỉ tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**I. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)****Cơ cấu tổ chức**

Công ty có 01 chi nhánh là Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin - Sản phẩm giao dịch bất động sản ITASCO.

Công ty có 07 công ty con và 02 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Công ty con	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD	Vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2014		
		Vốn góp thực tế của Công ty con (VND)	Giá trị vốn góp của Công ty mẹ tại công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	27.000.000.000	26.310.000.000	18.360.000.000	68
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và vận tải - ITASCO	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	100
Công ty TNHH một thành viên Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	100
Công ty TNHH một thành viên Thương mại và dịch vụ - ITASCO (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản - ITASCO	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	100
Công ty TNHH Tư vấn QLDA và xây dựng - ITASCO (chuyển đổi từ Công ty CP ô tô Kamaz V - ITASCO)	5.500.000.000	5.500.000.000	5.958.900.000	99,38
Công ty TNHH MTV Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	100
Công ty cổ phần Thiên Việt - ITASCO (công ty liên kết)	16.000.000.000	16.000.000.000	5.760.000.000	36
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO (công ty liên kết)	35.000.000.000	23.400.000.000	15.300.000.000	43,71

(*): Từ ngày 30/06/2014, Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ - ITASCO đã giải thể theo Quyết định số 15/QĐ – HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (Công ty mẹ) ngày 11/06/2014.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo công văn số 16148/BTC-ĐKKT ngày 20/12/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)****Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Hoạt động kinh doanh của công ty liên kết đang bị lỗ và đơn vị đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nêu trên trên báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư 210/2009/TT – BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng hóa bất động sản vì chưa có cơ sở chắc chắn để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 12 năm
Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải (*)	01 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 năm

(*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng tòa nhà ITASCO, dự án tuyến cáp treo Ngọa Vân - Quảng Ninh; dự án mỏ đá Ngọa Ngưu và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuê tài sản (Tiếp theo)**

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê.

Tại ngày 31/12/2014, tài sản thuê tài chính tại Công ty TNHH MTV tư vấn, xây dựng và thương mại – ITASCO là xe Toyota Foruner 2.7V biển số 30A- 397.23 thuê của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, được vốn hóa và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính tương tự với tài sản thuộc sở hữu của Công ty là 72 tháng.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Phần chênh lệch còn lại giữa giá mua khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được, được gọi là lợi thế thương mại (*giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*). Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 36 tháng. Trong trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (*giá mua khoản đầu tư nhỏ hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*), phần chênh lệch được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tại thời điểm 31/12/2014, lợi thế thương mại đã được phân bổ hết vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường của chúng hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm xe ô tô và giá trị các công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng, sà lan... và giá trị công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 01 lần được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian trên 12 tháng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán, tiền điện, nước, điện thoại và một số khoản chi phí phải trả khác.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi Công ty dự tính một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng chi phí bảo hành

Công ty đang trích trước chi phí bảo hành xe Kamaz đã bán theo các phương án kinh doanh đã được phê duyệt (tỷ lệ từ 0,4% đến 3% trên doanh thu).

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại Công văn số 06/TKV-KT ngày 05/01/2015 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận còn lại sau khi phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, được tạm phân phối như sau:

- + Chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 7% trên vốn sở hữu;
- + Trích 30% phần lợi nhuận sau khi chia cổ tức vào Quỹ đầu tư phát triển;
- + Trích 1,5 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý vào Quỹ thưởng ban điều hành; trích 451 triệu vào Quỹ khen thưởng phúc lợi
- + Số còn lại là phần lợi nhuận chưa phân phối chuyển năm sau.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán vật tư thiết bị và ô tô lắp ráp, than được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ lưu giữ hàng dự trữ; dịch vụ tư vấn, khảo sát thiết kế và các dịch vụ cho thuê thiết bị kho bãi, tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu các công trình xây dựng, đào đường công vụ được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn của bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản. Chi phí ước tính để xây dựng bất động sản được trích trước và các khoản chi thực tế sẽ được ghi giảm vào tài khoản chi phí phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu (Tiếp theo)**Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các công cụ tài chínhGhi nhận ban đầu và trình bàyTài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền mặt tại quỹ	(i) 30.608.857.282	5.424.993.571
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 77.777.035.466	83.406.401.761
Các khoản tương đương tiền	(iii) 17.499.197.158	851.921.300
Cộng	125.885.089.906	89.683.316.632

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2014 bao gồm:

	VND
+ Công ty mẹ	25.735.909.379
+ Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	151.361.637
+ Công ty TNHH MTV Tư vấn, XD và thương mại - ITASCO	4.173.852.981
+ Công ty TNHH MTV Vật tư và vận tải - ITASCO	389.206.483
+ Công ty TNHH MTV Khai thác KS và dịch vụ - ITASCO	85.664.281
+ Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, KS - ITASCO	42.157.603
+ Công ty TNHH Tư vấn và QLDA - ITASCO	30.704.918
Cộng	30.608.857.282

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2014 bao gồm:

	VND
+ Công ty mẹ	48.108.794.750
+ Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	11.877.612.191
+ Công ty TNHH MTV Tư vấn, XD và thương mại - ITASCO	6.634.136.598
+ Công ty TNHH MTV Vật tư và vận tải - ITASCO	4.264.208.125
+ Công ty TNHH MTV Khai thác KS và dịch vụ - ITASCO	2.740.096.526
+ Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, KS - ITASCO	4.111.294.881
+ Công ty TNHH MTV Tư vấn và QLDA - ITASCO	40.892.395
Cộng	77.777.035.466

(iii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2014 bao gồm:

	VND
+ Công ty mẹ	17.180.000.000
+ Công ty TNHH MTV Khai thác KS và dịch vụ - ITASCO	319.197.158
Cộng	17.499.197.158

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
Đầu tư ngắn hạn khác	-	500.000.000
+ Cho Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Sơn vay	-	500.000.000
Tổng giá trị của ĐTTTC ngắn hạn	-	500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Giá trị thuần của ĐTTTC ngắn hạn	-	500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2014	31/12/2013
Phải thu khác	75.608.835.942	84.710.804.975
+ Công ty cổ phần Đầu tư Hải Phát (*)	38.249.232.000	41.501.040.000
+ Phải thu Công ty cổ phần vốn Thái Thịnh	10.052.726.167	10.052.726.167
+ Công ty CP Đầu tư, tài chính, TM&DV - FICO	-	12.581.126.439
+ Cho Công ty cổ phần BDS Mêkong vay	5.584.875.000	7.151.250.000
+ Phải thu Công ty Kiều Dương	-	1.277.848.278
+ Phải thu quyền mua căn hộ tại dự án The Pride	2.941.334.000	-
+ Phải thu ông Nguyễn Trường Thịnh	10.000.000.000	-
+ Khoản phải thu Công ty TST	-	257.015.001
+ Khoản phải thu khác	8.780.668.775	11.889.799.090
Cộng	75.608.835.942	84.710.804.975

(*) Đây là khoản tiền chuyển cho Công ty CP Đầu tư Hải Phát theo hợp đồng số 154/2010/TTHTĐT và số 155/2010/TTHTĐT về việc hợp tác để đầu tư xây dựng dự án tổ hợp thương mại dịch vụ và căn hộ The Pride thuộc khu đô thị mới An Hưng, Hà Đông, Hà Nội.

4. Hàng tồn kho

	31/12/2014	31/12/2013
Hàng mua đang đi trên đường	6.935.498.522	813.147.215
Nguyên vật liệu tồn kho	69.909.126.522	911.076.433
Công cụ dụng cụ trong kho	-	9.742.360
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.499.754.842	20.594.686.788
Thành phẩm tồn kho	-	9.349.638.129
Hàng hoá tồn kho	241.390.822.165	181.669.773.251
+ Hàng hóa bất động sản	218.580.838.227	131.027.390.471
+ Các hàng hóa khác	22.809.983.938	50.642.382.780
Hàng gửi đi bán	4.678.022.667	26.522.482.377
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Tổng giá trị của hàng tồn kho	331.413.224.718	239.870.546.553
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	331.413.224.718	239.870.546.553

(*): Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng hóa bất động sản do chưa có cơ sở chắc chắn để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	167.949.630	342.676.440
Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	47.600.463	190.918.609
Thuế đất tại Hải Phòng nộp thừa	73.838.520	161.018.900
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	48.091.589	57.623.322
Cộng	337.480.202	752.237.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, trang thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 31/12/2013	21.897.080.274	1.195.898.884	22.835.971.827	474.441.469	-	46.403.392.454
Mua trong năm	-	-	279.274.485	-	-	279.274.485
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	1.990.977.993	-	-	1.990.977.993
Thanh lý nhượng bán	-	-	(664.477.995)	(33.253.182)	-	(697.731.177)
Giảm khác	-	-	(2.198.092.478)	-	-	(2.198.092.478)
Tại ngày 31/12/2014	21.897.080.274	1.195.898.884	22.243.653.832	441.188.287	-	45.777.821.277
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 31/12/2013	10.729.087.841	394.312.463	10.468.343.460	438.492.932	-	22.030.236.695
Khấu hao trong năm	1.596.824.956	135.193.644	2.846.068.865	28.360.355	-	4.606.447.820
Tăng khác	-	-	1.606.814.286	-	-	1.606.814.286
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(57.380.000)	(28.634.696)	-	(86.014.696)
Giảm khác	-	-	(2.431.910.523)	-	-	(2.431.910.523)
Tại ngày 31/12/2014	12.325.912.797	529.506.107	12.431.936.088	438.218.591	-	25.725.573.582
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2013	11.167.992.433	801.586.421	12.367.628.367	35.948.537	-	24.373.155.759
Tại ngày 31/12/2014	9.571.167.477	666.392.777	9.811.717.744	2.969.696	-	20.052.247.695
Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng			9.864.202.570	đồng		
Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:			-	đồng		
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:			16.534.438.212	đồng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****7. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	<i>Dây chuyền công nghệ</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2013	-	4.730.300.214	4.730.300.214
Thuê trong năm	-	1.106.720.000	1.106.720.000
Tăng khác	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	(4.730.300.214)	(4.730.300.214)
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	1.106.720.000	1.106.720.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2013	-	2.956.437.660	2.956.437.660
Khấu hao trong năm	-	1.345.768.058	1.345.768.058
Tăng khác	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	(4.286.834.607)	(4.286.834.607)
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	15.371.111	15.371.111
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2013	-	1.773.862.554	1.773.862.554
Tại ngày 31/12/2014	-	1.091.348.889	1.091.348.889

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền bằng sáng chế</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2013	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Mua trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	1.215.309.847	-	1.215.309.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2013	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2013	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 31/12/2014	1.215.309.847	-	1.215.309.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2014	31/12/2013
Tổng số chi phí XD/CB dở dang:	58.493.924.538	67.810.820.588
Trong đó các công trình lớn:		
+ Tòa nhà ITASCO	47.305.157.102	56.034.579.992
+ Công trình mỏ đá khai thác (*)	9.643.655.089	9.386.512.232
+ Quyền sử dụng đất tại Đắk Nông	-	1.619.922.000
+ Các dự án khác	1.545.112.347	769.806.364

(*): Theo Quyết định số 2451/QĐ-UB ngày 30/07/2003 của UBND tỉnh Quảng Ninh "về việc cho phép Công ty khai thác đá xây dựng tại xã Yên Đức, huyện Đông Triều" thì mỏ đá Ngọa Ngưu của Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO (Công ty con) hết thời gian gia hạn khai thác vào ngày 30/07/2013 và Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục gia hạn thời gian khai thác cho mỏ đá nêu trên.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
+ Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	471.283.989	297.989.668
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ	535.208.669	275.107.450
+ Lệ phí đường bộ	18.050.157	-
+ Giá trị phần mềm quản lý kho	108.666.664	-
+ Chi phí khác	371.672.907	732.752.900
Cộng	1.504.882.386	1.305.850.018

11. Lợi thế thương mại

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

	Cty ĐTKS và DV - ITASCO	Cty KTKS và DV - ITASCO	Công ty TNHH MTV Tư vấn QLDA	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 31/12/2013	1.615.692.450	1.594.335.979	-	3.210.028.429
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	1.615.692.450	1.594.335.979	-	3.210.028.429
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 31/12/2013	1.615.692.450	1.594.335.979	-	3.210.028.429
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	1.615.692.450	1.594.335.979	-	3.210.028.429
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2013	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	21.060.000.000	21.060.000.000
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	1.500.000.000
Tổng giá trị của các khoản đầu tư TC dài hạn	21.060.000.000	22.560.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(7.177.293.159)	(5.067.184.502)
Giá trị thuần của các khoản ĐTTC dài hạn	13.882.706.841	17.492.815.498

12.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	31/12/2014		31/12/2013	
	Tỷ lệ SH	Giá trị	Tỷ lệ SH	Giá trị
Công ty CP Thiên Việt (ITASCO Lâm Đồng)	36%	5.760.000.000	36%	5.760.000.000
Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO	43,71%	15.300.000.000	43,71%	15.300.000.000
Cộng		21.060.000.000	-	21.060.000.000

12.2 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	31/12/2014		31/12/2013	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	1.500.000.000
+ Công ty TNHH Năng lượng	-	-	-	1.500.000.000
Cộng		-		1.500.000.000

12.3 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ.

	31/12/2014	31/12/2013
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đầu năm	(5.067.184.502)	(229.200.716)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(2.161.076.121)	(4.837.983.786)
Trừ: Dự phòng SD và hoàn nhập trong năm	50.967.464	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn cuối năm	(7.177.293.159)	(5.067.184.502)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
Vay ngắn hạn	245.161.648.861	80.645.651.270
+ Vay ngân hàng	230.188.738.836	74.005.651.270
+ Vay cá nhân và tổ chức	14.972.910.025	6.640.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	295.200.000	1.531.756.599
Cộng	245.456.848.861	82.177.407.869

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
Thuế giá trị gia tăng	1.763.499.610	1.228.025.817
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.278.824.900	4.850.910.438
Thuế thu nhập cá nhân	586.899.634	488.108.116
Thuế tài nguyên	40.927.280	240.927.280
Thuế đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	25.381.589	25.381.589
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	602.897.475	594.897.475
Cộng	6.298.430.488	7.428.250.715

15. Chi phí phải trả

	31/12/2014	31/12/2013
Chi phí phải trả khác	2.672.210.234	2.877.169.219
+ Lãi vay phải trả	1.634.710.788	666.015.030
+ Phí kiểm toán phải trả	124.500.000	-
+ Chi phí phải trả khác	912.999.446	2.211.154.189
Cộng	2.672.210.234	2.877.169.219

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
Kinh phí công đoàn	564.262.511	593.710.680
Bảo hiểm xã hội	1.902.300	48.943.387
Bảo hiểm y tế	2.448.203	1.064.288
Bảo hiểm thất nghiệp	-	3.352.210
Các khoản phải trả phải nộp khác	27.948.569.641	37.385.688.820
+ Phải trả tiền góp vốn của dự án tòa nhà An Hưng	8.220.749.500	12.216.661.000
+ Phải trả tiền vay vốn của dự án Mekong plaza	-	3.184.500.000
+ Phải trả dự án liên kết khu đô thị Vĩnh Thái - Nha Trang	7.257.000.000	7.257.000.000
+ Phải trả dự án 13 lô đất Nha Trang	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông	5.644.730.000	10.079.920.000
+ Khoản phải trả khác	4.326.090.141	2.147.607.820
Cộng	28.517.182.655	38.032.759.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****17. Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2014	31/12/2013
Vay dài hạn	113.789.361.819	168.093.588.536
+ Vay ngân hàng	41.186.387.400	60.230.423.815
+ Vay Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam	72.602.974.419	107.863.164.721
+ Vay các đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	566.120.000	-
+ Thuê tài chính	566.120.000	-
+ Nợ dài hạn khác	-	-
Trái phiếu	-	-
Cộng	114.355.481.819	168.093.588.536

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2014	31/12/2013
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	110.051.415	77.546.514
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Cộng	110.051.415	77.546.514

19. Dự phòng phải trả

	DP chi phí bảo hành	Các khoản DP khác	Tổng cộng
Năm nay			
Tại ngày 31/12/2013	-	-	-
Tăng trong năm	905.000.000	-	905.000.000
Sử dụng trong năm	-	-	-
Hoàn nhập DP không SD	-	-	-
Điều chỉnh do chiết khấu dòng tiền	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	-	905.000.000
Trong đó			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	905.000.000	-	905.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	-	-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	125.999.000.000	80.934.105	-	1.626.945.735	8.387.611.490	292.358.628	136.386.849.959
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	9.193.346.488	9.193.346.488
Tăng khác	-	-	-	150.337.999	-	1.307.011.981	1.457.349.979
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	31.640.878	-	-	-	31.640.878
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(10.079.920.000)	(10.079.920.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(601.234.216)	(601.234.216)
Giảm khác	-	-	(31.640.878)	-	-	-	(31.640.878)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	125.999.000.000	80.934.105	-	1.777.283.734	8.387.611.490	111.562.884	136.356.392.213
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	8.352.414.169	8.352.414.169
Tăng khác	-	-	-	570.474.039	-	3.309.386.618	3.879.860.657
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	264.348.156	-	-	-	264.348.156
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(8.819.930.000)	(8.819.930.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	(1.165.474.039)	(1.165.474.039)
Giảm khác	-	-	(264.348.156)	-	-	-	(264.348.156)
Số dư cuối năm nay	125.999.000.000	80.934.105	-	2.347.757.773	8.387.611.490	1.787.959.628	138.603.262.996

(*): Tại ngày 31/12/2014, Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty và công văn 763/TKV-KS ngày 14/02/2015 của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014			31/12/2013		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Tập đoàn						
CN than - khoáng sản VN	45.360.000.000	45.360.000.000	-	45.360.000.000	45.360.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	80.639.000.000	80.639.000.000	-	80.639.000.000	80.639.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	125.999.000.000	125.999.000.000	-	125.999.000.000	125.999.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	2014	2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	125.999.000.000	125.999.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	125.999.000.000	125.999.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.819.930.000	10.079.920.000

Cổ phiếu:

	31/12/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.599.900	12.599.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2014	31/12/2013
Quỹ đầu tư phát triển	2.347.757.774	1.777.283.735
Quỹ dự phòng tài chính	8.387.611.490	8.387.611.490

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

+ Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**21. Lợi ích của cổ đông thiểu số**

	<i>Công ty ĐTKS và DV - ITASCO</i>	<i>Công ty Tư vấn QLDA - ITASCO</i>	<i>Cộng</i>
Vào ngày 31/12/2014			
Vốn điều lệ	8.520.000.000	34.100.000	8.554.100.000
Vốn khác của chủ sở hữu	-	873.136	873.136
Các quỹ khác	-	6.890.928	6.890.928
Lợi nhuận chưa phân phối	25.610.625	(36.739.931)	(11.129.306)
	8.545.610.625	5.124.133	8.550.734.759
Phần lãi (lỗ) trong LN sau khi hợp nhất trong kỳ	19.254.469	(11.395.322)	7.859.147
	19.254.469	(11.395.322)	7.859.147

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2014	2013
Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	2.034.358.457.280	1.679.144.849.836
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	1.463.510.449.368	1.267.045.463.275
Doanh thu bán thành phẩm	137.281.936.068	55.089.789.272
Doanh thu cung cấp dịch vụ	310.355.971.989	284.732.868.199
Doanh thu hợp đồng xây dựng	109.263.249.856	21.191.270.000
Doanh thu môi giới, KD bất động sản	13.946.849.999	51.085.459.090
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.034.358.457.280	1.679.144.849.836
Doanh thu thuần trao đổi SP hàng hoá	1.600.792.385.436	1.322.135.252.547
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	433.566.071.844	335.818.327.289

23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2014	2013
Giá vốn hàng hoá đã bán	1.429.766.225.815	1.200.657.049.078
Giá vốn thành phẩm đã bán	124.038.671.047	53.776.222.116
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	250.806.643.343	263.474.530.555
Giá vốn hợp đồng xây dựng	106.399.376.661	19.360.432.538
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	10.021.069.999	50.507.661.000
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	1.921.031.986.865	1.587.775.895.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2014	2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	691.243.966	37.976.329
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	127.614.974	813.701.715
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.465.036.055	326.306.232
Cộng	3.283.894.995	1.177.984.276

25. Chi phí tài chính

	2014	2013
Lãi tiền vay	19.291.891.694	22.150.631.316
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	114.189.124	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.809.386.883	4.637.667.905
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.058.642.669	238.626.761
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.110.108.657	(452.949.104)
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	24.384.219.027	26.573.976.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2014	2013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.706.220.922	4.942.484.508
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNNH của năm nay	395.533.342	61.310.442
Cộng	4.101.754.264	5.003.794.950

26.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2014	2013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(110.051.415)	(77.546.514)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(500.233.704)	(310.186.056)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(110.051.415)	(77.546.514)

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2014	2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.084.129.898	78.710.241.458
Chi phí nhân công	55.994.217.310	61.951.021.820
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.978.010.880	6.450.372.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.120.297.508	218.462.942.747
Chi phí khác bằng tiền	100.901.974.453	106.935.227.034
Cộng	499.078.630.049	472.509.805.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.385.892.748	17.499.197.158	-	125.885.089.906
Các khoản đầu tư	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	431.904.610.003	-	431.904.610.003
Tài sản tài chính khác	-	31.504.917.806	7.410.331.443	38.915.249.249
Cộng	108.385.892.748	480.908.724.967	7.410.331.443	596.704.949.158
Ngày 31/12/2014				
Các khoản vay	-	245.456.848.861	114.355.481.819	359.812.330.680
Phải trả người bán và phải trả khác	-	462.583.934.585	390.482.500	462.974.417.085
Chi phí phải trả	-	2.672.210.234	-	2.672.210.234
Cộng	-	710.712.993.680	114.745.964.319	825.458.957.999
Chênh lệch thanh khoản thuần	108.385.892.748	(229.804.268.713)	(107.335.632.876)	(228.754.008.841)
	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.831.395.332	851.921.300	-	89.683.316.632
Các khoản đầu tư	-	500.000.000	-	500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	380.958.156.180	-	380.958.156.180
Tài sản tài chính khác	-	29.478.943.628	6.655.233.154	36.134.176.782
Cộng	88.831.395.332	411.789.021.108	6.655.233.154	507.275.649.594
Ngày 31/12/2013				
Các khoản vay	-	82.177.407.869	168.093.588.536	250.270.996.405
Phải trả người bán và phải trả khác	-	474.109.110.581	5.371.982.500	479.481.093.081
Chi phí phải trả	-	2.877.169.219	-	2.877.169.219
Cộng	-	559.163.687.669	173.465.571.036	732.629.258.705
Chênh lệch thanh khoản thuần	88.831.395.332	(147.374.666.561)	(166.810.337.882)	(225.353.609.111)

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.885.089.906	89.683.316.632	125.885.089.906	89.683.316.632
Các khoản đầu tư	-	500.000.000	-	500.000.000
Phải thu khách hàng	356.295.774.061	296.247.351.205	333.516.644.867	274.918.481.649
Các khoản phải thu khác	75.608.835.942	84.710.804.975	70.462.696.693	70.471.432.838
Tài sản tài chính khác	38.915.249.249	36.134.176.782	38.915.249.249	36.134.176.782
	596.704.949.158	507.275.649.594	568.779.680.715	471.707.407.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	359.812.330.680	250.270.996.405	359.812.330.680	250.270.996.405
Phải trả người bán	434.066.751.930	436.076.351.196	434.066.751.930	436.076.351.196
Chi phí phải trả	2.672.210.234	2.877.169.219	2.672.210.234	2.877.169.219
Phải trả, phải nộp khác	28.907.665.155	43.404.741.885	28.907.665.155	43.404.741.885
	825.458.957.999	732.629.258.705	825.458.957.999	732.629.258.705

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014, các bên được nhận biết là bên liên quan đến Công ty bao gồm: các công ty liên kết, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
I. Phải thu khách hàng		239.364.374.413	-
1. Ban QLDA Tổ hợp bauxit nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	162.681.004	
2. CN tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Dương Huy TKV	Công ty cùng Tập đoàn	39.875.000	
3. CN tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Hòn Gai TKV	Công ty cùng Tập đoàn	7.734.320.000	
4. Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	- 15.033.831.241	
5. Công ty CP Cơ khí ô tô Uông Bí	Công ty cùng Tập đoàn	1.093.513.157	
6. Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	19.146.818.362	
7. Công ty CP Than điện Nông Sơn - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.006.278.056	
8. Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	16.649.453.794	
9. Công ty CP VLXD Phú Sơn - ITASCO	Công ty liên kết	1.605.058.280	
10. Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	20.471.000.000	
11. Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	13.325.118.459	
12. Công ty Tư vấn QLDA - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	352.854.214	
13. Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	5.386.630.369	
14. Công ty CP Chế tạo thiết bị và XLCT - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	11.260.488.005	
15. Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	495.733.590	
16. Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	17.926.302.892	
17. Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	3.474.865.342	
18. Công ty CP Than Tây Nam Đà Mai - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.070.002.804	
19. Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.693.656.907	
20. Công ty TNHH MTV Phát triển nhà và hạ tầng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	6.524.071.362	
21. Viện Cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.000.000.000	
22. CN Tập đoàn CN Than Khoáng sản VN Công ty Kho Vận & Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	17.119.192.890	
23. CN Tập đoàn CN than khoáng sản VN - Công ty tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	167.970.000	
24. Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	6.858.187.325	
25. Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	333.303.950	
26. Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	33.444.579.408	
27. CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty xây dựng Mỏ Hầm lò II TKV	Công ty cùng Tập đoàn	82.555.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (TT):

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
I. Phải thu khách hàng (Tiếp theo)			-
28. CN Tập đoàn CN Than KS Việt Nam - C.ty TNHH MTV than Hạ Long - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	2.622.900.000	
29. Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	3.106.709.590	
30. CN Tập đoàn CN Than KS Việt Nam - Công ty than Thống Nhất TKV	Công ty cùng Tập đoàn	236.675.000	
31. CN Tập đoàn CN Than KS Việt Nam - Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	22.264.000	
32. CN Tập đoàn CN Than KS Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu TKV	Công ty cùng Tập đoàn	2.772.330.000	
33. Công ty CP cơ khí Mạo Khê - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	2.830.300	
34. Công ty TNHH MTV than Ưông Bí - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	739.948.000	
35. CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Châm TKV	Công ty cùng Tập đoàn	4.304.930.660	
36. Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	849.150.000	
37. Công ty Nhiệt điện Đông Triều - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	214.772.800	
38. Xi nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	Công ty cùng Tập đoàn	333.359.652	
39. CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Mạo Khê TKV	Công ty cùng Tập đoàn	8.525.000.000	
40. Công ty nhiệt điện Na Dương - Vinacomin - CN Tổng Công ty điện lực Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	97.163.000	
41. CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Quang Hanh TKV	Công ty cùng Tập đoàn	5.148.000.000	
42. Công ty CP xuất nhập khẩu than - Vinacomin - Coalimex	Công ty cùng Tập đoàn	6.930.000.000	
II. Người mua trả trước			122.559.013.855
1. Tổng công ty công nghiệp hóa-chất mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	2.493.310.000	
2. CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Thống Nhất TKV	Công ty cùng Tập đoàn	3.403.645.100	
III. Phải trả người bán			
1. Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	265.440.691	
2. Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	2.554.751.792	
3. Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	6.236.258.210	
4. Công ty CP Giám định - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	61.141.066	
5. Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	629.405.177	
6. Tập đoàn CN Than - khoáng sản Việt Nam (Dự án xe KAMAZ)	Công ty mẹ	106.077.777.085	
7. Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	42.639.008	
8. Trung tâm an toàn mỏ	Công ty cùng Tập đoàn	175.517.600	
9. Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả	Công ty cùng Tập đoàn	542.962.750	
10. Cty CP Đại lý Hàng Hải - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	76.165.376	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (TT):

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
IV. Trả trước cho người bán		24.667.905	
1. Ban QLDA Tổ hợp bauxit nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	4.328.939	
2. Công ty KD Than Bắc Thái	Công ty cùng Tập đoàn	6.338.966	
3. XN thiết kế than Hòn Gai	Công ty cùng Tập đoàn	14.000.000	
V. Phải trả nội bộ			1.171.352.770
1. Tập đoàn CN Than - khoáng sản Việt Nam (Cổ tức và phí SD thương hiệu phải trả)	Công ty mẹ		1.171.352.770
VI. Vay dài hạn			72.602.974.419
1. Tập đoàn CN Than - khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ		72.602.974.419
VII. Chi phí phải trả			1.183.880.956
1. Tập đoàn CN Than - khoáng sản Việt Nam (Lãi vay)	Công ty mẹ		1.183.880.956
VIII. Phải thu khác		594.744.520	-
1. Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO (Gốc và lãi vay)	Công ty liên kết	594.744.520	

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

- Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Theo Quyết định số 2451/QĐ-UB ngày 30/07/2003 của UBND tỉnh Quảng Ninh "về việc cho phép Công ty khai thác đá xây dựng tại xã Yên Đức, huyện Đông Triều" thì mỏ đá Ngọa Ngưu của Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO (Công ty con) hết thời gian gia hạn khai thác vào ngày 30/07/2013 và Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục gia hạn thời gian khai thác cho mỏ đá nêu trên.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2015

NGUYỄN TRUNG HIẾU
Người lập biểu

NGUYỄN HẢI PHƯỢNG
Trưởng phòng TCKT

THIỆU QUANG THẢO
Tổng Giám đốc

T.N.H.H
NỘI